

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt danh sách hỗ trợ người có công với cách mạng;
người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội
gặp khó khăn do đại dịch COVID-19**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp
khó khăn do đại dịch COVID-19;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số
1043/TTr-SLĐTBXH-KHTC ngày 28/4/ 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 134.907 đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 với tổng kinh phí là: 149.178.750.000đ (một trăm bốn mươi chín tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) với thời gian 03 tháng theo qui định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/ 4/ 2020 của Chính phủ về “Các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19” và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/ 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc “Thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19”, gồm các nhóm đối tượng sau:

- Người có công: 13.706 người, kinh phí 20.559.000.000đ
- Bảo trợ xã hội: 50.292 người, kinh phí 75.438.000.000đ
- Thành viên thuộc số nghèo: 27.638 người, kinh phí 20.728.500.000đ,
- Thành viên thuộc hộ cận nghèo: 43.271 người, kinh phí 32.453.250.000đ.

Có bảng chi tiết kèm theo.

Điều 2.

1. Chủ tịch UBND thành phố Huế, các thị xã và các huyện:

- Chỉ đạo, xem xét, phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức phù hợp, thuận lợi chuyển kinh phí hỗ trợ đến các đối tượng đảm bảo nhanh, chính xác, an toàn và các qui định về công tác phòng chống dịch Covid-19.

- Chỉ đạo lực lượng Công an phối hợp đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình tiếp nhận và tổ chức phát kinh phí cho các đối tượng.

- Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể cùng cấp và các trong công tác giám sát thực hiện chi trả đúng đối tượng, đúng quy định hiện hành.

- Tổng hợp báo cáo chi tiết về số đối tượng, kinh phí đã thực hiện hỗ trợ thực tế cho người dân được hưởng chính sách gửi về Sở Tài chính và Sở lao động Thương binh và Xã hội trước ngày 20/5/2020 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính: Chủ động hỗ trợ, hướng dẫn, kiểm tra các địa phương tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan theo qui định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Công an tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Huế, các thị xã và các huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban TVTU (báo cáo)
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP KGVX;
- Lưu: VT, TC, YT, VH, XH.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1083 /QĐ-UBND, ngày 28/4/2020
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Địa phương	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ/tháng (x 3 tháng)	Số tiền
1	Thành phố Huế		23.603		28.380.000.000
-	Người có công	Người	2.490	500.000	3.735.000.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	11.747	500.000	17.620.500.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	3.363	250.000	2.522.250.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	6.003	250.000	4.502.250.000
2	Thị xã Hương Thủy		9.201		11.327.250.000
-	Người có công	Người	1.139	500.000	1.708.500.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	4.763	500.000	7.144.500.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	1.214	250.000	910.500.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	2.085	250.000	1.563.750.000
3	Thị xã Hương Trà		12.147		14.096.250.000
-	Người có công	Người	863	500.000	1.294.500.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	5.785	500.000	8.677.500.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	1.609	250.000	1.206.750.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	3.890	250.000	2.917.500.000
4	Huyện Phong Điền		13.434		16.376.250.000
-	Người có công	Người	2.290	500.000	3.435.000.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	6.111	500.000	9.166.500.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	1.584	250.000	1.188.000.000

-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	3.449	250.000	2.586.750.000
5	Huyện Quảng Điền		12.578		14.068.500.000
-	Người có công	Người	559	500.000	838.500.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	5.621	500.000	8.431.500.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	1.619	250.000	1.214.250.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	4.779	250.000	3.584.250.000
6	Huyện Phú Vang		23.765		24.196.500.000
-	Người có công	Người	1.301	500.000	1.951.500.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	7.196	500.000	10.794.000.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	4.806	250.000	3.604.500.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	10.462	250.000	7.846.500.000
7	Huyện Phú Lộc		15.347		17.966.250.000
-	Người có công	Người	1.351	500.000	2.026.500.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	7.257	500.000	10.885.500.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	2.841	250.000	2.130.750.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	3.898	250.000	2.923.500.000
8	Huyện Nam Đông		3.971		3.969.000.000
-	Người có công	Người	697	500.000	1.045.500.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	624	500.000	936.000.000
-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	1.200	250.000	900.000.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	1.450	250.000	1.087.500.000
9	Huyện A Lưới		20.861		18.798.750.000
-	Người có công	Người	3.016	500.000	4.524.000.000
-	Bảo trợ xã hội	Người	1.188	500.000	1.782.000.000

-	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	9.402	250.000	7.051.500.000
-	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	7.255	250.000	5.441.250.000
TỔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH			134.907		149.178.750.000
1	Người có công	Người	13.706	500.000	20.559.000.000
2	Bảo trợ xã hội	Người	50.292	500.000	75.438.000.000
3	Thành viên thuộc hộ nghèo	Người	27.638	250.000	20.728.500.000
4	Thành viên thuộc hộ cận nghèo	Người	43.271	250.000	32.453.250.000